

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-PT  
Ngày: 03/02/2023  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hoá

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Hoàng Quảng Lực

***Các Thẩm phán:*** Ông Võ Bá Lưu

Bà Từ Thị Hải Dương

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Sáng - Kiểm sát viên;

Ngày 03 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 10/2022/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 11 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/KDTM-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2023/QĐXXPT - KDTM ngày 06 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Công ty C; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603497972, do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12/10/2017; địa chỉ: Số 46-48, đường N, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoàng T – Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng Giám đốc Công ty; vắng mặt;

***Người đại diện theo ủy quyền:*** Bà Huỳnh Thị Ngọc H, chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ; bà Thái Yến N, nhân viên công ty; địa chỉ: Số 46-48, đường N, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; bà H, bà N có mặt;

- ***Bị đơn:*** Công ty T; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100248521, do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 08/7/2003; địa chỉ: Số 73,

đường L, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; đại diện theo pháp luật: Ông Trần Sỹ H – Tổng giám đốc; có mặt;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Thị Thúy H; địa chỉ: Số 07, đường Hà Văn C, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cổ phần K; địa chỉ: Số 2711, đường H, Ấp 6, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh; đại diện theo pháp luật: Ông Trần Sỹ H – Tổng giám đốc; có mặt;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Thị Thúy H; địa chỉ: Số 07, đường Hà Văn C, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị H - Nhân viên của Công ty cổ phần K; địa chỉ: Số 2711, đường H, Ấp 6, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

3. Ông Lê Giang Phúc - Nhân viên của Công ty cổ phần K; địa chỉ: Số 2711, đường H, Ấp 6, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Tất V, sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn 2, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/5/2022, cũng như quá trình tham gia tố tụng, Nguyên đơn trình bày:*

Ngày 22/9/2020, Công ty C (sau đây gọi tắt là Công ty Th) (bên bán) và Công ty T (sau đây gọi tắt là Công ty H) (bên mua) ký kết Hợp đồng kinh tế số 963/2020/HĐKT/TGN (gọi tắt là Hợp đồng 963) về việc cung cấp bê tông thương phẩm phục vụ thi công Công trình Kh, địa điểm: Hẻm 2711, đường H, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh. Từ khi giao kết hợp đồng, Công ty Th đã cấp bê tông thương phẩm cho Công ty H và xuất các hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) cho Công ty H, làm cơ sở thanh toán, với tổng số tiền tính theo đơn giá trên hợp đồng là 1.036.260.000 đồng. Các hóa đơn đó là: Số 0018380 ký hiệu GN/20E ngày 31/3/2021, số 0017548 ký hiệu GN/20E ngày 28/2/2021, số 0016282 ký hiệu GN/20E ngày 31/12/2020, số 0015464 ký hiệu GN/20E ngày 30/11/2020, số 0014893 ký hiệu GN/19E ngày 03/11/2020, số 0014032 ký hiệu GN/19E ngày 30/9/2020. Tính đến hết ngày 23/5/2022, Công ty H đã thanh toán cho Công ty Th số tiền là 226.185.000 đồng; số tiền còn lại chưa thanh toán là 810.075.000 đồng. Công ty Th đã nhiều lần yêu cầu Công ty H thanh toán công nợ, nhưng cho đến nay Công ty H vẫn chưa thanh toán số tiền gốc còn nợ là 810.075.000.

Do đó, Công ty Th làm đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình buộc bên bị kiện là Công ty H trả cho Công ty Th số tiền 1.028.471.990 đồng, bao gồm nợ gốc 810.075.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tính theo lãi suất 1,5%/tháng, tính đến ngày 18/7/2022 là 218.396.990 đồng; lãi do chậm thanh toán sẽ tiếp tục tính cho đến khi Công ty H thanh toán xong công nợ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Công ty Th có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể về trả lãi, chỉ yêu cầu Công ty H trả số tiền lãi chậm thanh toán tính theo lãi suất 1,125%/tháng (tức là 13,5%/năm), tính đến ngày xét xử 30/9/2022 là 186.277.324 đồng; tổng số tiền gốc và tiền lãi chậm thanh toán là 996.352.324 đồng; sau ngày xét xử, lãi chậm thanh toán sẽ tiếp tục được tính theo mức lãi suất là 1,125%/tháng cho đến khi Công ty H thanh toán xong khoản nợ.

*Trong quá trình tham gia tố tụng, phía Bị đơn cũng như Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần K có ý kiến như sau:*

Việc Nguyên đơn khai giữa Nguyên đơn và Bị đơn có ký Hợp đồng kinh tế số 963/2020/HĐKT/TGN về việc cung cấp bê tông thương phẩm phục vụ thi công Công trình Kh, địa điểm: Hẻm 2711, đường Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh là đúng. Thế nhưng việc Công ty Th khởi kiện yêu cầu công ty H trả số tiền trên là không đúng, vì Bị đơn đã thanh toán đầy đủ cho Nguyên đơn theo các đơn đặt hàng. Tại hồ sơ khởi kiện của Công ty Th xuất trình cho Tòa án về yêu cầu Công ty H phải trả nợ hoàn toàn không có đơn đặt hàng và xác nhận khối lượng, không có biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng của Công ty H như quy định tại Hợp đồng 963. Ngoài ra, tại Điều 4 của Hợp đồng 963 có quy định “Đơn đặt hàng do người đại diện theo pháp luật ký hoặc ủy quyền”, nhưng Công ty cổ phần Th đã không thực hiện đúng. Nếu Công ty TNHH sản xuất thương mại H đặt hàng thì phải có đơn đặt hàng, chất lượng, khối lượng do ông Trần Sỹ H, là người đại diện theo pháp luật ký. Trường hợp ông H thay đổi người chịu trách nhiệm và xác nhận khối lượng thì ông H phải thông báo bằng văn bản, hoặc giấy ủy quyền để Công ty Th biết trước 24 giờ xuất hàng. Thực tế thì ông Trần Sỹ H đã không ủy quyền cho bất cứ ai ký đơn đặt hàng. Do đó Công ty H không có trách nhiệm trả số tiền trên theo yêu cầu khởi kiện.

*Tại bản tự khai ngày 18/8/2022, Người làm chứng ông Nguyễn Tất V trình bày:* Vào năm 2020, ông có được điều động vào làm việc tại K do ông Trần Sỹ H làm Giám đốc. Ông được giao kiểm tra bản vẽ thi công, theo dõi nhân công làm việc, báo cáo công việc thiết kế. Tại kho cảng xăng dầu trong một tháng làm việc, mặc dù không được phân công trong việc đứng ra mua bê tông của Công ty Th, nhưng do làm việc tại đây, nên ông có biết việc các xe chở bê tông của Công ty Th có đến đổ bê tông cầu cảng khoảng 2 đến 3 lần. Tuy vậy vào ngày 15/10/2022, ông Nguyễn Tất V có đơn trình bày phủ nhận lời khai trên, cho rằng năm 2020, ông vào thành phố Hồ Chí Minh chơi, có ghé thăm Công ty Cổ phần K, nhưng ông không biết việc mua bán bê tông giữa Công ty H và Công ty Th.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/KDTM-ST ngày 30/9/2022, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 385, 386, 398, 401, 430, 434, 435, 436, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 50, 51, 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

## 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C.

1.1. Buộc Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại H phải thanh toán cho Công ty C tổng số tiền *tính đến ngày 30/9/2022 là 996.352.324 đồng, bao gồm: Nợ tiền hàng 810.075.000 đồng, lãi chậm trả: 186.277.324 đồng.*

1.2. Từ ngày 01/10/2022 cho đến khi trả hết nợ gốc và lãi, hàng tháng Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

## 2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Công ty Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 41.890.569 đồng để sung quỹ Nhà nước.

2.2. Trả lại cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí 20.753.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 31AA/2021/0001162 ngày 25/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án, yêu cầu thi hành án; việc bị cưỡng chế thi hành án; vấn đề thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 7/10/2022, Công ty H có đơn kháng cáo, nội dung không đồng tình việc bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Th, vì cho rằng khối lượng bê tông mà Công ty Th cho rằng Công ty H chưa thanh toán tiền không được ông Trần Sỹ H là Tổng giám đốc của Công ty H đặt hàng, không có ký xác nhận khối lượng, không ký bảng đối chiếu khối lượng và điều này là trái với hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, theo đó không chấp nhận nội dung khởi kiện của Công ty Th.

Ngày 23/11/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được đơn kháng cáo bổ sung của Công ty H, về cơ bản, nội dung không khác đơn kháng cáo ngày 07/10/2022, chỉ trình bày rõ thêm lý do kháng cáo, đó là Công ty H cho rằng bà Nguyễn Thị H và ông Lê Giang P không phải là người của Công ty H; Tòa án cấp sơ thẩm đã không điều tra, xác minh hai người này đang ở đâu, hồ sơ vụ án cũng không có lời khai của họ, do đó việc xuất hóa đơn của Công ty Th là thiếu căn cứ; ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm buộc Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn với lý do Bị đơn đã sử dụng các hóa đơn giá trị gia tăng mà bên Nguyên đơn đã xuất để kê khai thuế, nhưng có hóa đơn phía Bị đơn không kê khai thuế, Tòa án vẫn buộc Bị đơn thanh toán là không thỏa đáng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, nội dung tóm tắt như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thủ lý đơn kháng cáo, về tiến hành các hoạt động tố tụng trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Hợp đồng mua bán hàng hóa mà hai bên ký kết là hợp đồng có giá trị pháp lý, có hiệu lực thi hành. Theo các tài liệu mà Nguyên đơn cung cấp, thấy rằng có đủ căn cứ xác định có việc Công ty H đã nhận 528 m<sup>3</sup> bê tông và không có ý kiến gì về khối lượng, chất lượng bê tông được giao. Vì vậy việc án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc công ty H phải thanh toán số tiền hàng 810.075.000 đồng còn nợ là có căn cứ. Về tiền lãi do tiền hàng chậm thanh toán, Án sơ thẩm cũng đã áp dụng đúng pháp luật. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ngày 22/9/2020, Công ty Th và Công ty H có ký Hợp đồng 963 về cung cấp bê tông thương phẩm phục vụ thi công Công trình Kh, địa điểm: Hẻm 2711, đường H, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi Hợp đồng 963 được ký kết, theo Công ty Th thì Công ty Th xuất và chuyển cho Công ty H 6 hóa đơn giá trị gia tăng, tương ứng với số lượng bê tông đã giao là 680 m<sup>3</sup>, trị giá 1.036.260.000 đồng, nhưng mới được Công ty H thanh toán hóa đơn số 0014032, ký hiệu GN/19E ngày 30/9/2020 vào ngày 11/11/2020 với số tiền 226.185.000 đồng, 5 hóa đơn còn lại với số tiền 810.075.000 đồng không được thanh toán; còn theo Công ty H thì 5 hóa đơn và các tài liệu kèm theo mà Công ty Th cung cấp cho Tòa án kèm theo đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty H phải thanh toán số tiền nợ gốc 810.075.000 đồng, cùng tiền lãi do chậm thanh toán nợ gốc trên là không có giá trị pháp lý, bởi theo Hợp đồng 963 thì các tài liệu chỉ có giá trị khi căn cứ trên đơn đặt hàng, văn bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng của Công ty H do người đại diện là ông Trần Sỹ H ký, trong khi các tài liệu mà Công ty Th cung cấp cho Tòa án không có các văn bản này, do đó Công ty H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Th.

[2] Về ý kiến trên của hai bên Nguyên đơn và Bị đơn, thấy rằng:

Thứ nhất: Ngày 11/11/2020, Công ty H đã thanh toán cho Công ty Th số tiền 226.185.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0014032, ký hiệu GN/19E ngày 30/9/2020 mà Công ty Th đã xuất và gửi cho Công ty H. Đây là số tiền thanh toán cho số lượng 152 m<sup>3</sup> bê tông mà Công ty Th đã chuyển giao cho Công ty H vào ngày 25/9/2020. Thủ tục đặt hàng, người ký của bên nhận hàng trong phiếu xuất kho, phiếu xác nhận khối lượng bơm bê tông và biên bản giao nhận khối lượng bê tông đề từ đó Công ty Th xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0014032, ký hiệu GN/19E ngày 30/9/2020 đều không có chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty H là ông Trần Sỹ H hay là người đại diện theo ủy quyền của Công ty H theo ủy quyền của ông Trần Sỹ H. Thủ tục đặt hàng, người ký của bên nhận hàng trong phiếu xuất kho, phiếu xác nhận khối lượng bơm bê tông và biên bản giao nhận khối lượng bê tông của lần giao nhận hàng vào ngày 25/9/2020 của hai bên đề từ đó Công ty Th xuất hóa đơn số 0014032 về cơ bản hoàn toàn giống với 5 lần hai bên giao nhận hàng sau đó đề từ đó Công ty Th xuất các hóa đơn số 0014893, ký hiệu GN/19E ngày 03/11/2020; 001564, ký hiệu GN/20E ngày 30/11/2020; 0016282, ký hiệu GN/20E

ngày 31/12/2020; 0017548, ký hiệu GN/20E ngày 28/02/2021; 0018380, ký hiệu GN/20E ngày 31/3/2021. Như vậy tuy Hợp đồng 963 quy định đơn đặt hàng, văn bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng phải do đại diện của Công ty H ký, nhưng quá trình thực hiện cả hai bên của Hợp đồng đã chấp nhận không thực hiện quy định này. Do đó lý do Công ty H đưa ra, đó là Công ty Th đã xuất các hóa đơn số 0014893, 001564, 0016282, 0017548, 0018380 trong khi không có đơn đặt hàng, văn bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng do đại diện Công ty H ký, nên các hóa đơn này không có giá trị pháp lý là không hợp lý.

Thứ hai: Việc bác bỏ hay chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Th không thể chỉ căn cứ vào việc Hợp đồng 963 quy định đơn đặt hàng, văn bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng phải do đại diện Công ty H ký, nếu không có các tài liệu này, hoặc có nhưng người ký không phải là đại diện của Công ty H (ông Trần Sỹ H), thì được phép bác bỏ yêu cầu khởi kiện, mà phải căn cứ vào việc thực chất hai bên có giao nhận hàng hóa hay không. Phía Công ty H trong quá trình tham gia tố tụng đã không đưa ra được bất cứ bằng chứng nào để chứng minh trong quãng thời gian từ ngày 09/10/2020 đến ngày 31/3/2021 (là quãng thời gian mà theo Công ty Th thì Công ty Th xuất cho Công ty H số lượng 528 m<sup>3</sup> bê tông), Công ty H đã không tiếp nhận bê tông của Công ty Th. Đây là quãng thời gian mà Công ty H đang tiến hành việc xây dựng K, đã ký Hợp đồng 963 với Công ty Th về cung cấp bê tông và thực tế vào ngày 25/9/2020 đã nhận từ Công ty Th số lượng 152m<sup>3</sup> bê tông phục vụ cho việc xây dựng kho cảng nói trên. Nếu thực sự có việc trong quãng thời gian trên, Công ty H không tiếp nhận bê tông của Công ty Th thì Công ty H phải chứng minh được việc này; cụ thể phải chứng minh được trong quãng thời gian này công trình chưa cần sử dụng đến bê tông, hoặc đã có doanh nghiệp khác đã cung cấp bê tông cho công trình. Trong khi đó, phía Công ty Th đã cung cấp đầy đủ, cụ thể về thời gian, lộ trình từng chuyến xe chuyên chở bê tông giao cho Công trình xây dựng K của Công ty H, các phiếu xuất kho, xác nhận khối lượng bơm bê tông và biên bản giao nhận khối lượng bê tông. Các văn bản này bên nhận hàng do bà Nguyễn Thị H hoặc ông Lê Giang Phúc ký. Mặc dù Công ty H không thừa nhận bà Nguyễn Thị H và ông Lê Giang Phúc là nhân viên của Công ty H nhưng việc không thừa nhận này là không hợp lý, vì bà Nguyễn Thị H cũng là người ký vào các loại văn bản trên đối với đợt giao bê tông ngày 25/9/2020, và đợt giao bê tông này đã được Công ty H thanh toán vào ngày 11/11/2020, theo hóa đơn số 0014032, ký hiệu GN/19E ngày 30/9/2020 mà Công ty Th đã xuất và chuyển cho Công ty H. Do đó có căn cứ để xác định các hóa đơn số 0014893, 001564, 0016282, 0017548, 0018380 mà Công ty Th đã xuất, chuyển cho Công ty H là dựa trên việc hai bên đã giao nhận số lượng 528 m<sup>3</sup> bê tông để phục vụ cho việc thi công K của Công ty H.

Thứ ba: Sau khi Công ty Th xuất 5 hóa đơn nói trên và chuyển cho Công ty H cho đến khi khởi kiện vụ án, Công ty H đã không có ý kiến gì. Điều này chứng tỏ trong quãng thời gian này, Công ty H đã chấp nhận khoản nợ 810.075.000 đồng, do trước đó đã nhận số lượng 528 m<sup>3</sup> bê tông của Công ty Th. Nếu không có việc nhận 528 m<sup>3</sup> bê tông từ Công ty Th thì ngay sau khi nhận các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty Th chuyển giao, Công ty H sẽ có ý kiến phản hồi, bởi không ai có thể chấp nhận một khoản nợ, khi mình không mắc nợ, nhất là đối với một khoản nợ có giá trị

lên đến hơn 800.000.000 đồng. Công ty H chỉ không chấp nhận khoản nợ này khi Công ty Th khởi kiện vụ án, vì cho rằng thủ tục đặt hàng, xác nhận khối lượng, chất lượng hàng hóa có vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký. Tuy vậy, như đã phân tích ở trên, việc yêu cầu khởi kiện có được chấp nhận hay không là căn cứ vào việc thực tế hai bên có giao nhận hàng hóa với nhau hay không, chứ không thể căn cứ vào những vi phạm hợp đồng mang tính hình thức, mà quá trình thực hiện cả hai bên đều đã chấp nhận sự vi phạm này.

[3] Với các phân tích trên, thấy rằng việc Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty Th, xác định Công ty H còn nợ Công ty Th số tiền gốc 810.075.000 đồng, do đã nhận số lượng hàng hóa là 528 m<sup>3</sup> bê tông theo các hóa đơn số 0014893, ký hiệu GN/19E ngày 03/11/2020; 001564, ký hiệu GN/20E ngày 30/11/2020; 0016282, ký hiệu GN/20E ngày 31/12/2020; 0017548, ký hiệu GN/20E ngày 28/02/2021; 0018380, ký hiệu GN/20E ngày 31/3/2021 là đúng pháp luật.

[4] Về lãi suất do chậm thanh toán: Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, xác định số tiền lãi 186.277.324 đồng mà Công ty H phải chịu do chậm trả số tiền nợ hàng hóa 810.075.000 đồng nói trên tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022 là đúng pháp luật.

[5] Về tư cách tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị H và ông Lê Giang Phúc, thấy rằng việc Tòa án giải quyết vụ án chỉ liên quan đến quyền hoặc nghĩa vụ của Nguyên đơn và Bị đơn đối với số tiền tranh chấp, mà hoàn toàn không liên quan đến quyền hoặc nghĩa vụ của bà H, ông P đối với số tiền này. Do đó việc xác định bà H, ông P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng; lẽ ra cần xác định hai người này là những người làm chứng trong vụ án. Tuy vậy việc xác định tư cách tham gia tố tụng không đúng này, cũng như việc không triệu tập được những người này đến Tòa án không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này, cũng như của các đương sự khác trong vụ án, vì với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định có việc giao nhận số lượng 528 m<sup>3</sup> bê tông giữa Công ty Th và Công ty H. Vì vậy không cần thiết sửa án sơ thẩm, xác định lại tư cách tham gia tố tụng của hai người này, cũng như đây không phải là căn cứ để hủy án sơ thẩm, xét xử lại vụ án.

[6] Với các phân tích trên, thấy rằng không thể thỏa mãn kháng cáo của Công ty H, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

[7] Kháng cáo của Công ty H không được chấp nhận, nên Công ty H phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm và 41.890.569 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 148, Điều 273, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 37 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân; các khoản 1, 2 Điều 357, Điều 440 Bộ luật

Dân sự; các khoản 1, 2 Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C, buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại H phải trả cho Công ty C số tiền 996.352.324 đồng, bao gồm 810.075.000 đồng tiền nợ mua hàng hóa, 186.277.324 đồng tiền lãi chậm trả.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại H phải chịu 41.890.569 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại H đã nộp số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới theo biên lai thu tiền số 31AA/2021/0001293 ngày 10/10/2022, nên số tiền này được trừ vào số tiền án phí phải nộp trên, số tiền còn phải nộp tiếp là 41.890.569 đồng.

Trả lại cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí 20.753.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 31AA/2021/0001162 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 03/02/2023).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND thành phố Đồng Hới;
- Chi cục THADS thành phố Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Hoàng Quảng Lực**



**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-SCBSBA

Quảng Bình, ngày 17 tháng 02 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH  
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Căn cứ vào các Điều 268, 307 của Bộ luật tố tụng dân sự;  
- Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do nhầm lẫn trong việc rà soát văn bản đánh máy đối với Bản án số 01/2023/DSPT-KDTM ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, giữa:

- *Nguyên đơn*: Công ty C; địa chỉ: Số 46-48, đường N, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoàng T – Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng Giám đốc Công ty;

*Người đại diện theo ủy quyền*: Bà Huỳnh Thị Ngọc H, chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ; bà Thái Yến N, nhân viên công ty; địa chỉ: Số 46-48, đường N, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH sản xuất - thương mại H; địa chỉ: Số 73, đường L, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; đại diện theo pháp luật: Ông Trần Sỹ H – Tổng giám đốc.

*Đại diện theo ủy quyền*: Bà Dương Thị Thúy H; địa chỉ: Số 07, đường H, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Công ty Cổ phần K; địa chỉ: Số 2711, đường H, Ấp 6, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh; đại diện theo pháp luật: Ông Trần Sỹ H – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Thị Thúy H; địa chỉ: Số 07, đường H, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

2. Bà Nguyễn Thị H - Nhân viên của Công ty cổ phần K; địa chỉ: Số 2711, đường H, Ấp 6, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Lê Giang P - Nhân viên của Công ty cổ phần K; địa chỉ: Số 2711, đường H, Ấp 6, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 01/2023/DSPT-KDTM ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình như sau:

1. Tại dòng 2 từ dưới lên trang 1, các dòng 24, 25 từ trên xuống trang 2, các dòng 30, 31 từ trên xuống trang 3, các dòng 1, 2, 4, 5 từ dưới lên trang 8, các dòng 3, 6 từ trên xuống trang 9, có ghi “Công ty T” hoặc ghi “Công ty TNHH sản xuất thương mại H” hoặc ghi “Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại H”, nay sửa chữa lại như sau: “Công ty TNHH sản xuất - thương mại H”.

2. Tại các dòng 14, 15, 16, 17 trang 9 có ghi: “Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015”, nay sửa chữa lại như sau: “Kể từ ngày 01/10/2022 cho đến khi thi hành án xong, Bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015”.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND thành phố Đồng Hới;
- Chi cục THADS tp Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Hoàng Quảng Lực**

